

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 57/TTr-STC ngày 21 tháng 12 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 363/BC-STP ngày 21 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh, Chi cục thuế các huyện, khu vực.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh căn cứ vào quy định, chính sách hiện hành về thuế tài nguyên và Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tổ chức thực hiện và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kê khai và nộp thuế tài nguyên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát để tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với quy định và tình hình thực tế của địa phương; tham mưu UBND tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể đối với trường hợp giá tài nguyên biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu, tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên và phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên theo quy định.

3. Để thực hiện xác định chi phí chế biến được trừ đối với các tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (*tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu*) theo quy định tại điểm c2, Khoản 5.1, Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên: Đối với các doanh nghiệp khi có phát sinh chi phí chế biến được trừ gửi hồ sơ về Sở Tài chính để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở công nghệ chế biến theo Dự án được phê duyệt và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác, chế biến tài nguyên trong địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế các huyện, khu vực; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Võ Phiên

Bảng giở tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Ban hành kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giở tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I3					Titan		
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.200.000
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (Tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.400.000
II						Khoáng sản khoáng kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	II2					Đỏ, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	440.000
			II20102			Cốt loại cuội, sỏi, sạn khỏ	m ³	204.000
		II202				Đ		
			II20201			Đ khối để xẻ (trừ đ		
				II2020101		Đ khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000
				II2020102		Đ khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000
				II2020103		Đ khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến	m ³	5.100.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giả tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						dưới 0,6m ²		
				II2020104		Đồ khối để xẻ củ diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01m ²	m ³	7.000.000
				II2020105		Đồ khối để xẻ củ diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20202			Đồ mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đồ làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đồ mỹ nghệ củ độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	850.000
				II2020202		Đồ mỹ nghệ củ độ nguyên khối từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.700.000
				II2020203		Đồ mỹ nghệ củ độ nguyên khối từ 01m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.550.000
				II2020204		Đồ mỹ nghệ củ độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.500.000
			II20203			Đồ làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đồ sau nổ mìn, đồ xụ bờ (khoảng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302		Đồ học	m ³	110.000
				II2020303		Đồ cấp phối		
					II202030301	Đồ subbase	m ³	150.000
					II202030302	Đồ cấp phối cỡ loại khác	m ³	170.000
				II2020304		Đồ dăm cỡ loại		
					II202030401	Đồ 0,5 x 1 cm	m ³	200.000
					II202030402	Đồ 1 x 2 cm	m ³	240.000
					II202030403	Đồ 2 x 4 cm	m ³	226.000
					II202030404	Đồ 2,5 x 5 cm	m ³	220.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giả tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
					II202030405	Đồ 4 x 6 cm hoặc 5 x 7 cm	m ³	200.000
					II202030406	Đồ 2 x 8 cm hoặc 5 x 15 cm	m ³	168.000
					II202030407	Đồ dăm cộc loại khỏ	m ³	168.000
				II2020305		Đồ lụ ca	m ³	170.000
				II2020306		Đồ chẻ		
					II202030601	Đồ chẻ thủ cụng 15 x 20 x 25 cm	m ³	350.000
					II202030602	Đồ chẻ cộc loại khỏ	m ³	400.000
				II2020307		Đồ bụi, mặt đỏ	m ³	90.000
			II20204			Đồ bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000
	II3					Đồ nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đồ vôi sản xuất vôi cụng nghiệp (khoảng sản khai thỏ)	m ³	90.000
		II302				Đồ sản xuất xi măng		
			II30201			Đồ vôi sản xuất xi măng (khoảng sản khai thỏ)	m ³	130.000
			II30202			Đồ sột sản xuất xi măng (khoảng sản khai thỏ)	m ³	80.000
			II30203			Đồ làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đồ puzolan (khoảng sản khai thỏ)	m ³	110.000
				II3020302		Đồ cốt kết silic (khoảng sản khai thỏ)	m ³	55.000
				II3020303		Đồ cốt kết đen (khoảng sản khai thỏ)	m ³	55.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoảng sản khai thỏ)	Tấn	130.000
	II4					Đồ hoa trắng		

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giỏ tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II401				Đỏ hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m^3	450.000
		II402				Đỏ hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lót		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m^3	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vón vệt	m^3	12.500.000
			II40203			Loại 3 - màu xôm hoặc màu khò	m^3	8.500.000
		II403				Đỏ hoa trắng dạng khối ($<0,4m^3$) để xẻ làm ốp lót	m^3	3.450.000
		II404				Đỏ hoa trắng sản xuất bột carbonat	m^3	340.000
		II405				Đỏ hoa trắng $<0,4m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m^3	1.380.000
		II406				Đỏ hoa trắng làm sỏi nhón tạo	m^3	300.000
	II5					Cốt		
		II501				Cốt san lấp(bao gồm cả cốt nhiễm mặn)	m^3	70.000
		II502				Cốt xây dựng		
			II50201			Cốt đen dựng trong xây dựng	m^3	70.000
			II50202			Cốt vàng dựng trong xây dựng	m^3	200.000
		II503				Cốt vàng sản xuất cụng nghiệp (khoảng sản khai thác)	m^3	130.000
	II6					Cốt làm thủy tinh	m^3	300.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m^3	140.000
	II8					Đỏ Granite		
		II801				Đỏ Granite màu ruby	m^3	7.000.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giả tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>II802</i>				<i>Đỏ Granite màu đỏ</i>	m ³	5.000.000
		<i>II803</i>				<i>Đỏ Granite màu tím, trắng</i>	m ³	2.500.000
		<i>II804</i>				<i>Đỏ granite màu khỏ</i>		
			II80401			Đỏ Granite màu hồng	m ³	3.000.000
			II80402			Đỏ Granite màu đen	m ³	3.600.000
			II80403			Đỏ Granite màu vàng	m ³	3.000.000
			II80404			Đỏ Granite màu xanh	m ³	2.900.000
			II80405			Đỏ Granite cộc màu khỏ	m ³	2.800.000
		<i>II805</i>				<i>Đỏ gabro và diorit</i>	m ³	4.300.000
		<i>II806</i>				<i>Đỏ granite, gabro, diorit khai thác (khung đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m ³	900.000
		<i>II807</i>				<i>Đỏ granite bôn phong hóa</i>	m ³	60.000
	II9					Sốt chì u lửa (Đất làm cao lanh)		
		<i>II901</i>				<i>Sốt chì u lửa màu trắng, xôm, xôm trắng</i>	Tấn	320.000
		<i>II902</i>				<i>Sốt chì u lửa cộc màu cũn lại</i>	Tấn	180.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sốt trắng/đất sốt trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		<i>III101</i>				<i>Cao lanh (khoảng sản khai thác, chưa rỗ)</i>	Tấn	250.000
		<i>III102</i>				<i>Cao lanh đỏ rỗ</i>	Tấn	700.000
		<i>III103</i>				<i>Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ(khoảng sản khai thác)</i>	Tấn	300.000
	II16					Than antraxit hàm lữ		

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giỏ tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III1604				Than bùn		
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000
	II17					Than antraxit lộ thiên		
		III1704				Than bùn		
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000
	II24					Khoảng sản khặng kim loại khỏ		
		II2410				Đỏ phong thủy		
			II241001			Gỗ húa thạch chiều cao < 20 cm	Viờn	1.500.000
			II241002			Gỗ húa thạch chiều cao 20-30 cm	Viờn	2.200.000
			II241003			Gỗ húa thạch chiều cao tròn 30 cm	Viờn	3.300.000
			II241004			Đỏ sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	Kg	5.500
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	Kg	550.000
			II241006			Fluorit cú màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	Kg	550.000
			II241007			Đỏ vụi, phiến vụi trang trở non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	Viờn	550.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giỏ tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II241009			Granat cú màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đỏ quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	Kg	3.300.000
			II241010			Granat cú màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bốn quý hoặc cú kích thước từ 2,5mm trở lên	Viền	440.000
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên (D: đường kính)		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cẩm lai		
			III10101			D<25cm	m ³	12.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	25.000.000
			III10103			D≥50 cm	m ³	34.000.000
		III102				Cẩm liễn (cà gản)	m ³	6.200.000
		III103				Đồng hương (giống hương)	m ³	23.000.000
		III104				Du sam	m ³	21.000.000
		III105				Gừ đỏ (Cà te/Hồ bở)		
			III10501			D<25cm	m ³	5.800.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	24.000.000
			III10503			D≥50 cm	m ³	32.000.000
		III106				Gụ		
			III10601			D<25cm	m ³	5.400.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	11.000.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giả tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III10603			D≥50 cm	m ³	14.500.000
		III107				Gụ mật (Gừ mật)		
			III10701			D<25cm	m ³	3.700.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
			III10703			D≥50 cm	m ³	13.300.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	37.500.000
		III109				Hồ mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	3.400.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.700.000
		III111				Hương	m ³	
			III11101			D<25cm	m ³	6.500.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	16.300.000
			III11103			D≥50 cm	m ³	22.000.000
		III112				Hương tỏa	m ³	15.400.000
		III113				Lốt	m ³	10.500.000
		III114				Mun	m ³	16.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	5.600.000
		III116				Pơmu	m ³	
			III11601			D<25cm	m ³	8.000.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	15.300.000
			III11603			D≥50 cm	m ³	21.000.000
		III117				Sơn huyết	m ³	8.500.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giả tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III118				Trại	m ³	9.400.000
		III119				Trắc		
			III11901			D<25cm	m ³	7.400.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	13.500.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	25.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	62.000.000
			III11905			D≥65cm	m ³	150.000.000
		III120				Cọc loại khác		
			III12001			D<25cm	m ³	5.100.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000
			III12004			D≥50 cm	m ³	20.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m ³	6.700.000
		III202				Đinh (đinh hương)	m ³	
			III20201			D<25cm	m ³	8.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000
			III20203			D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III203				Lim xanh		
			III20301			D<25cm	m ³	7.000.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	12.400.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giỏ tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III20303			D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III204				Nghiến		
			III20401			D<25cm	m ³	4.300.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.800.000
			III20403			D≥50 cm	m ³	10.800.000
		III205				Kiểm kiểm		
			III20501			D<25cm	m ³	6.000.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
			III20503			D≥50 cm	m ³	13.300.000
		III206				Da đỏ	m ³	5.300.000
		III207				Sao xanh	m ³	7.000.000
		III208				Sến	m ³	10.000.000
		III209				Sến mật	m ³	6.000.000
		III210				Sến mù	m ³	4.400.000
		III211				Tổu mật	m ³	8.900.000
		III212				Trại ly	m ³	12.500.000
		III213				Xoay		
			III21301			D<25cm	m ³	3.400.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.800.000
			III21303			D≥50 cm	m ³	7.300.000
		III214				Cốc loại khác		

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giả tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
			III21403			D≥50 cm	m ³	11.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m ³	4.400.000
		III302				Cà chắc (cà chớ)		
			III30201			D<25cm	m ³	2.900.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	4.000.000
			III30203			D≥50 cm	m ³	5.100.000
		III303				Cà ổi	m ³	5.500.000
		III304				Chũ chỉ		
			III30401			D<25cm	m ³	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III30403			D≥50 cm	m ³	9.500.000
		III305				Chũ chai	m ³	6.000.000
		III306				Chua khột	m ³	5.700.000
		III307				Dạ hương	m ³	6.600.000
		III308				Giổi		
			III30801			D<25cm	m ³	7.700.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	11.000.000
			III30803			D≥50 cm	m ³	15.500.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giỏ tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>III309</i>				<i>Dầu giú</i>	m ³	4.200.000
		<i>III310</i>				<i>Huỳnh</i>	m ³	5.500.000
		<i>III311</i>				<i>Re mít</i>	m ³	4.600.000
		<i>III312</i>				<i>Re hương</i>	m ³	5.000.000
		<i>III313</i>				<i>Săng lẻ</i>	m ³	6.600.000
		<i>III314</i>				<i>Sao đen</i>	m ³	4.600.000
		<i>III315</i>				<i>Sao cốt</i>	m ³	3.700.000
		<i>III316</i>				<i>Trườnng mật</i>	m ³	5.500.000
		<i>III317</i>				<i>Trườnng chua</i>	m ³	5.500.000
		<i>III318</i>				<i>Vòn vòn</i>	m ³	4.200.000
		<i>III319</i>				<i>Cốc loại khỏ</i>		
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000
			III31904			D≥50 cm	m ³	7.800.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		<i>III401</i>				<i>Bụ bụ</i>		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	3.500.000
		<i>III402</i>				<i>Chặc khế</i>	m ³	3.700.000
		<i>III403</i>				<i>Cúc đở</i>	m ³	2.600.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giỏ tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>III404</i>				<i>Dầu cỏ loại</i>	m ³	3.500.000
		<i>III405</i>				<i>Re (De)</i>	m ³	6.500.000
		<i>III406</i>				<i>Gội tóa</i>	m ³	6.500.000
		<i>III407</i>				<i>Mỡ</i>	m ³	1.200.000
		<i>III408</i>				<i>Sến bo bo</i>	m ³	3.500.000
		<i>III409</i>				<i>Lim sùng</i>	m ³	3.500.000
		<i>III410</i>				<i>Thụng</i>	m ³	2.800.000
		<i>III411</i>				<i>Thụng lưng gà</i>	m ³	4.900.000
		<i>III412</i>				<i>Thụng ba lỗ</i>	m ³	3.300.000
		<i>III413</i>				<i>Thụng nàng</i>	m ³	
			III41301			D<35cm	m ³	2.100.000
			III41302			D≥35cm	m ³	3.800.000
		<i>III414</i>				<i>Vàng tồm</i>	m ³	6.500.000
		<i>III415</i>				<i>Cỏc loại khỏc</i>		
			III41501			D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	4.000.000
			III41504			D≥50 cm	m ³	5.700.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII		
		<i>III501</i>				<i>Gỗ nhóm V</i>		
			III50101			Chữ xanh	m ³	5.500.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giỏ tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50102			Chữ xút	m ³	2.500.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.500.000
			III50104			Dầu	m ³	4.200.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.500.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.300.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.300.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.900.000
			III50109			Muồng (Muồng cỏi dớn)	m ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.900.000
			III50111			Sau sau (Tổu hậu)	m ³	900.000
			III50112			Thụng hai lỗ	m ³	3.200.000
			III50113			Cốc loại khỏ		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.800.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.700.000
				III5011303		D≥50cm	m ³	4.900.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.400.000
			III50202			Cồng lữ	m ³	3.300.000
			III50203			Chũ	m ³	3.800.000
			III50204			Chũ nõu	m ³	4.400.000
			III50205			Keo	m ³	2.400.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giả tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50206			Khỏo vàng	m ³	2.600.000
			III50207			Mặn rừng	m ³	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	2.200.000
			III50209			Trỏm hồng	m ³	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.400.000
			III50211			Sấu	m ³	10.700.000
			III50212			Cỏc loại khỏc	m ³	
				III5021201		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5021203		D≥50cm	m ³	4.200.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gỏo vàng	m ³	2.400.000
			III50302			Lờng mức	m ³	2.900.000
			III50303			Mũ cua (Mự cua/Sữa)	m ³	2.500.000
			III50304			Trỏm trắng	m ³	2.600.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.900.000
			III50306			Xoan	m ³	2.000.000
			III50307			Cỏc loại khỏc		
				III5030701		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.400.000
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.800.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giỏ tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.500.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000
			III50404			Củ loại khác		
				III5040401		D<25cm	m ³	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	2.400.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	bằng 20% giỏ bỏ gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	bằng 40% giỏ bỏ gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste (01Ste = 0,7 m ³)	550.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, vầu, lồ ụ		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	Cỡy	11.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cỡy	15.300
			III80103			6cm≤D<10cm	Cỡy	25.500

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giả tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80104			D≥10 cm	Cỡy	35.000
		III802				Trúc	Cỡy	10.000
		III803				Nú		
			III80301			D<7cm	Cỡy	4.000
			III80302			D≥7cm	Cỡy	8.000
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	Cỡy	15.300
			III80402			6cm≤D<10cm	Cỡy	25.500
			III80403			D≥10cm	Cỡy	35.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	Cỡy	9.400
			III80502			6cm≤D<10cm	Cỡy	17.900
			III80503			D≥10cm	Cỡy	23.500
		III807				Giang		
			III80701			D<6cm	Cỡy	5.100
			III80702			6cm≤D<10cm	Cỡy	8.500
			III80703			D≥10cm	Cỡy	15.300
		III808				Lỗ ụ		
			III80801			D<6cm	Cỡy	8.000
			III80802			6cm≤D<10cm	Cỡy	12.000
			III80803			D≥10 cm	Cỡy	17.500

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giỏ tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				Trầm hương		
			III90101			Loại 1	Kg	425.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	85.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	17.000.000
		III902				Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	Kg	885.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	655.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhôn, thảo quả		
		III1001				Hồi		
			III100101			Tươi	Kg	70.000
			III100102			Khụ	Kg	90.000
		III1002				Quế		
			III100201			Tươi	Kg	27.500
			III100202			Khụ	Kg	100.000
		III1003				Sa nhôn		
			III100301			Tươi	Kg	105.000
			III100302			Khụ	Kg	250.000
		III1004				Thảo quả		
			III100401			Tươi	Kg	100.000
			III100402			Khụ	Kg	330.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giỏ tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III11					Cỏ sản phẩm khô của rừng tự nhiên		
		III1101				Mỡ		
			III110101			Mỡ nước, mỡ đắng	Kg	6.000
			III110102			Mỡ bột	Kg	8.000
			III110103			Mỡ đỏ	Sợi	7.000
			III110104			Mỡ lã: dài < 4 m	Lã	12.000
			III110105			Mỡ lã: dài ≥ 4m	Lã	20.000
		III1102				Cây sắt	Kg	5.000
		III1103				Đút		
			III110301			Tươi	Kg	4.000
			III110302			Khụ	Kg	15.000
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV1					Bào ngư hải sôm		
		IV102				Bào ngư	Kg	330.000
		IV103				Hải sôm	Kg	510.000
	IV2					Hải sản tự nhiên khô		
		IV201				Cỏ		
			IV20101			Cỏ loại 1, 2, 3	Kg	51.000
			IV20102			Cỏ loại khô	Kg	25.000
		IV202				Cua	Kg	185.000
		IV204				Mực	Kg	80.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giỏ tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		IV205				Tụm		
			IV20501			Tụm hùm	Kg	700.000
			IV20502			Tụm khỏ	Kg	125.000
V						Nước thion nhiên		
	V1					Nước khoáng thion nhiên, nước núng thion nhiên, nước thion nhiên tinh lọc đúng chai, đúng hộp		
		V101				Nước khoáng thion nhiên, nước núng thion nhiên đúng chai, đúng hộp		
			V10101			Nước khoáng thion nhiên, nước núng thion nhiên dụng để đúng chai, đúng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đúng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
			V10102			Nước khoáng thion nhiên, nước núng thion nhiên dụng để đúng chai, đúng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, khử phốt pho một số hợp chất vụn cơ)	m ³	775.000
			V10103			Nước khoáng thion nhiên, nước núng thion nhiên đúng chai, đúng hộp	m ³	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thion nhiên dụng để ngâm, tắm, trị bệnh, dị ứng da liễu...	m ³	32.000
		V102				Nước thion nhiên tinh lọc đúng chai, đúng hộp		
			V10201			Nước thion nhiên khai thác tinh lọc đúng chai, đúng hộp	m ³	200.000
			V10202			Nước thion nhiên tinh lọc đúng chai, đúng hộp	m ³	750.000

Mô nhóm, loại tài nguyên						Tồn nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giả tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đổ	m ³	95.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm môt, vệ sinh cộng nghiệp, xây dựng		
			V30301			Nước mặt	m ³	4.000
			V30302			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.550.000